

Số: /QĐ-TTHA

Vạn Đức, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của Trung tâm Y tế Hoài Ân.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HOÀI ÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân tỉnh Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Hoài Ân;

Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Sở Y tế Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho Trung tâm Y tế Hoài Ân theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Tổ chức – Hành chính và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Y tế;
- Trang TTĐT đơn vị;
- Lưu: VT, TC-KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Minh Phùng

Đơn vị: Trung tâm Y tế Hoài Ân.
Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTHA ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Y tế Hoài Ân)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	TC NKP	Tổng cộng	Hệ điều trị	Khoa kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	Phòng dân số
	Loại			130		
	Khoản			132	131	151
	Mã loại dự toán			Đầu năm		
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
I	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
1.1	Dự toán được giao		21.856.000	16.947.000	4.070.000	839.000
a	Kinh phí thực tự chủ tài chính		0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ tài chính		21.856.000	16.947.000	4.070.000	839.000
	Ngân sách nhà nước cấp/hỗ trợ chi thường xuyên cho quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên		21.856.000	16.947.000	4.070.000	839.000
	-Quỹ tiền lương, phụ cấp và đóng góp theo quy định		21.175.000	16.947.000	3.524.000	704.000
	-Chi hoạt động thường xuyên		681.000	0	546.000	135.000
1.2	Dự toán bị khấu trừ					
	Tiết kiệm 10% theo định mức phân bổ chi hoạt động năm 2026		68.100	0	54.600	13.500
1.3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN		21.787.900	16.947.000	4.015.400	825.500
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		21.787.900	16.947.000	4.015.400	825.500
	Ngân sách nhà nước cấp/hỗ trợ chi thường xuyên cho quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên	12	21.787.900	16.947.000	4.015.400	825.500
	-Quỹ tiền lương, phụ cấp và đóng góp theo quy định	12	21.175.000	16.947.000	3.524.000	704.000
	-Chi hoạt động thường xuyên	12	612.900	0	491.400	121.500
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2.1	Dự toán được giao		2.287.110	1.910.299	332.811	44.000
a	KP thực hiện tự chủ tài chính		0	0	0	0
b	KP không thực hiện tự chủ tài chính		2.287.110	1.910.299	332.811	44.000
	-Quỹ tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP		1.165.000	928.000	193.000	44.000
	- Kinh phí hoạt động đàng bộ		75.816	58.968	16.848	0
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện hoạt động chuyên môn nghiệp vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm		80.000	0	80.000	0
	- Kinh phí để chi trả chính sách ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ		552.054	509.091	42.963	0
	- Kinh phí chính sách hỗ trợ trong khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo và một số đối tượng có khó khăn trên địa bàn tỉnh		104.000	104.000	0	0
	- Đề án Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế tại các cơ sở y tế công lập thuộc tỉnh		310.240	310.240	0	0
2.2	Dự toán bị khấu trừ		8.000	0	8.000	0
	Tiết kiệm 10% dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo quy định		8.000	0	8.000	0
2.3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN		2.279.110	1.910.299	324.811	44.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		2.279.110	1.910.299	324.811	44.000
	-Quỹ tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18	1.165.000	928.000	193.000	44.000

	- Kinh phí hoạt động đăng bộ	12	75.816	58.968	16.848	0
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện hoạt động chuyên môn nghiệp vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm	12	72.000	0	72.000	0
	- Kinh phí đề chi trả chính sách ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ	12	552.054	509.091	42.963	0
	- Kinh phí chính sách hỗ trợ trong khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo và một số đối tượng có khó khăn trên địa bàn tỉnh	12	104.000	104.000	0	0
	- Đề án Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế tại các cơ sở y tế công lập thuộc tỉnh	12	310.240	310.240	0	0
	Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực nơi đơn vị sử dụng NS giao dịch		KBNN Khu vực XV- PGD số 4			